**Phụ lục III**

**Biểu mẫu thống kê các thủ tục hành chính tại địa phương liên quan đến thông tin trong CSDLQGvDC**

**và CCCD cần tra cứu, khai thác phục vụ giải quyết TTHC đối với UBND xã, phường**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Ngã Bảy)*

| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Lĩnh vực** | **Cơ quan thực hiện** | **Thành phần hồ sơ** | **Mẫu tờ khai** | **Các thông tin trong tờ khai có thể khai thác trong CSDLQGvDC và CCCD** | **Kiến nghị** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi | UBND  cấp xã | **Hồ sơ của người nhận con nuôi:**  1. Đơn xin nhận con nuôi trong nước;  2. Phiếu lý lịch tư pháp;  3. Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân:  + Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn.  + Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.  4. Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;  5. Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp.  **Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi:**  1. Giấy khai sinh;  2. Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;  3. Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng; | Đơn xin nhận con nuôi (Thông tư 10/TT-BTP ngày 28/12/2020) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 2 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi | Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi (Thông tư số 10/TT-BTP ngày 28/12/2020) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 3 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai cấp trích lục bản sao hộ tịch | Tờ khai cấp trích lục bản sao hộ tịch (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 4 | Đăng ký khai sinh | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký khai sinh  2. Giấy chứng sinh (mẫu theo quy định của Bộ Y tế)  3. Giấy Chứng nhận đăng ký kết hôn nếu có) | Tờ khai đăng ký khai sinh (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 5 | Đăng ký kết hôn | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký kết hôn  2. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân  3. Bản án/Quyết định ly hôn hoặc trích lục khai tử | Tờ khai đăng ký kết hôn (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 6 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký việc nhận cha, mẹ, con  2. Giấy khai sinh của người con 3. Chứng cứ chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con | Tờ khai đăng ký việc nhận cha, mẹ, con  (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 7 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký việc nhận cha, mẹ, con  2. Tờ khai đăng ký khai sinh 3. Chứng cứ chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con | 1. Tờ khai đăng ký việc nhận cha, mẹ, con  2. Tờ khai đăng ký khai sinh (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 8 | Đăng ký khai tử | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký khai tử  2. Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp | Tờ khai đăng ký khai tử (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 9 | Đăng ký khai sinh lưu động | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký khai sinh  2. Giấy chứng sinh (mẫu theo quy định của Bộ Y tế)  3. Giấy Chứng nhận đăng ký kết hôn ( nếu có) | 1. Tờ khai đăng ký khai sinh (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 10 | Đăng ký kết hôn lưu động | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký kết hôn  2. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân  3. Bản án/Quyết định ly hôn hoặc trích lục khai tử | Tờ khai đăng ký kết hôn (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 11 | Đăng ký khai tử lưu động | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký khai tử  2. Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp | Tờ khai đăng ký khai tử (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 12 | Đăng ký giám hộ | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký giám hộ.  2. Giấy cử giám hộ,  nếu có nhiều người cùng cử một người làm giám hộ, thì tất cả phải cùng ký tên vào Giấy cử giám hộ | Tờ khai đăng ký giám hộ (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 13 | Đăng ký chấm dứt giám hộ | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ.  2. Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự | Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 14 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc.  2. Giấy tờ làm căn cứ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 15 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.  2. Bản án/Quyết định ly hôn hoặc trích lục khai tử.  3. Trường hợp xác nhận TTHN cho người cư trú nhiều nơi thì phải có văn bản gửi xác minh nơi cư trú người đó từng sinh sống. | Tờ khai cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 16 | Đăng ký lại khai sinh | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký lại khai sinh.  2. Bản cam đoan của người yêu cầu về việc đã đăng ký khai sinh nhưng không lưu giữ được bản chính Giấy khai sinh.  3. Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.  4. Trường hợp người yêu cầu không có giấy tờ nêu trên thì phải nộp bản sao giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ như: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; giấy tờ khác có thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân. | Tờ khai đăng ký lại khai sinh (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Thông tin quê quán, nơi sinh |
| 17 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký khai sinh  2. Văn bản cam đoan của người yêu cầu về việc chưa được đăng ký khai sinh. 3. Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có thông tin liên quan đến nội dung khai sinh.  4. Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý. | Tờ khai đăng ký khai sinh (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân  8. Họ và tên của cha và mẹ | Thông tin quê quán, nơi sinh |
| 18 | Đăng ký lại kết hôn | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký lại kết hôn theo mẫu; 2. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn. | Tờ khai đăng ký lại kết hôn (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 19 | Đăng ký lại khai tử | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký lại khai tử.  2. Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết. | Tờ khai đăng ký lại khai tử (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 20 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký khai sinh  2. Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế thì giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng; trường hợp không có người làm chứng thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực. Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì nộp biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi thay cho giấy chứng sinh.  3. Mẫu tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT | 1. Tờ khai đăng ký khai sinh (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014)  2. Giấy chứng sinh (kèm theo Thông tư số 56/2017/TT-BYT)  3. Mẫu tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT (theo mẫu TK1-TS ban hành kèm theo QĐ số 505/QĐ-BHXH ngày 27/3/2020 của BHXH VN) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 21 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Hộ tịch | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký khai sinh  2. Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế thì giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng; trường hợp không có người làm chứng thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực. Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì nộp biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi thay cho giấy chứng sinh.  3. Mẫu tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT 4. Mẫu tờ khai thay đổi thông tin nơi cư trú | 1. Tờ khai đăng ký khai sinh (quy định của Luật Hộ tịch năm 2014)  2. Giấy chứng sinh (hành kèm theo Thông tư số 56/2017/TT-BYT)  3. Mẫu tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT (theo mẫu TK1-TS kèm theo QĐ số 505/QĐ-BHXH ngày 27/3/2020 của BHXH VN)  4.Mẫu tờ khai thay đổi thông tin nơi cư trú (CT01 ban hành theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 22 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.Bản sao, chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực phải có đầy đủ các trang đã ghi thông tin của bản chính. | Bản chính | Không khai thác thông tin | Không |
| 23 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ yêu cầu chứng thực chữ ký, điểm chỉ | Không có | Không khai thác thông tin | Không |
| 24 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Hợp đồng đã được chứng thực  2. Dự thảo hợp đồng, giao dịch sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực  3. Trong trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung có liên quan đến tài sản thì người yêu cầu chứng thực phải nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận Quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tàn sản mà pháp luật quy định đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe do đến tánh mạng | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 25 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Văn bản thỏa thuận về việc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực  2. Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.  3. Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó (xuất trình bản chính để đối chiếu). | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 26 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy căn cước công dân hoặc CMND, Hộ chiếu còn giá trị sử dụng. | Không có | Không khai thác thông tin | Không |
| 27 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Dự thảo hợp đồng, giao dịch; | Mẫu hợp đồng (quy định tại Thông tư số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 28 | Chứng thực di chúc | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Dự thảo di chúc; | Mẫu di chúc (quy định tại Thông tư số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 29 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Dự thảo văn bản từ chối nhận di sản  2. Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu). | Mẫu văn bản từ chối nhận di sản (quy định tại Thông tư số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 30 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Dự thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản;  2. Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu). | Mẫu văn bản thỏa thuận phân chia di sản (quy định tại Thông tư số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 31 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực | UBND  cấp xã | 1. Dự thảo văn bản khai nhận di sản;  2. Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp văn bản khai nhận di sản liên quan đến tài sản đó (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) | Mẫu văn bản khai nhận di sản (quy định tại Thông tư số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 32 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm | Bảo trợ xã hội | UBND  cấp xã | Giấy đề nghị xét duyệt bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo | Giấy đề nghị xét duyệt bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo (phụ lục số 1a Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 33 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo phát sinh trong năm | Bảo trợ xã hội | UBND  cấp xã | Giấy đề nghị xét duyệt thoát nghèo, thoát cận nghèo. | Giấy đề nghị xét duyệt bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo (phụ lục số 1b Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 34 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | Bảo trợ xã hội | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội  2. Phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu cơ sở, nhân viên cơ sở. | Tờ khai đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 35 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | Bảo trợ xã hội | UBND  cấp xã | Đơn đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp, đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật. | Đơn đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp, đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật theo mẫu số 01 Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT- BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 36 | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng | Bảo trợ xã hội | UBND  cấp xã | 1. Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng  2. Bản sao giấy báo tử của người bị chết, mất tích hoặc xác nhận của công an cấp xã. | Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng (theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC). | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 37 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | Bảo trợ xã hội | UBND  cấp xã | **1. Đối với trường hợp xác định khuyết tật:** + Đơn đề nghị (theo Mẫu số 01). + Bản sao các giấy tờ y tế chứng minh về khuyết tật: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật hoặc các giấy tờ liên quan khác. + Bản sao kết luận của Hội đồng Giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa trước ngày 01/6/2012. **2. Đối với trường hợp xác định lại khuyết tật:** + Đơn đề nghị (theo Mẫu số 01). + Bản sao các giấy tờ y tế chứng minh về khuyết tật: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật,  Giấy xác nhận khuyết tật cũ hoặc các giấy tờ liên quan khác (nếu có). | Đơn đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp, đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật theo mẫu số 01 Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT- BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 38 | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016 - 2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế | Bảo trợ xã hội | UBND  cấp xã | Giấy đề nghị xét duyệt, xác nhận hộ gia đình thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo pháp luật bảo hiểm y tế | Giấy đề nghị xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo mẫu số 1ban hành kèm theo Thông tư số: 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 39 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | Bảo trợ xã hội | UBND  cấp xã | Tờ khai đề nghị hỗ trợ về nhà ở | Tờ khai đề nghị hỗ trợ về nhà ở (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 40 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | Người có ông | UBND  cấp xã | 1. Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công.  2. Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau:  + Giấy chứng nhận người có công hoặc Kỷ niệm chương người hoạt độngcách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù,đày; Huân chương, Huy chương kháng chiến; Huân chương, Huy chương chiếnthắng; kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”; bằng “Có công với nước”.  + Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận mối quan hệ vớingười có công gồm: căn cước công dân hoặc sổ hộ khẩu đã được cấp trước ngày01 tháng 7 năm 2021 | Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công theo mẫu số 45 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 41 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | Người có ông | UBND  cấp xã | 1. Bản khai bổ sung tình hình thân nhân liệt sĩ  - Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ chứng minh mối quan hệ với liệt sĩ như sau:  + Đối với đề nghị bổ sung là cha đẻ mẹ đẻ, vợ hoặc chồng liệt sĩ: Căn cước công dân, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận. Văn bản đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Trường hợp những người này không còn thì phải được những người thuộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự có văn bản đồng thuận.  + Đối với đề nghị bổ sung là con liệt sĩ: Giấy khai sinh, trích lục khai sinh, quyết định công nhận việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân; các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2021. | Bản khai bổ sung tình hình thân nhân liệt sĩ theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 42 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | Người có ông | UBND  cấp xã | Đơn đề nghị cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công/thân nhân liệt sĩ | Đơn đề nghị cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công/thân nhân liệt sĩ theo Mẫu số 25 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 43 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có ông | UBND  cấp xã | 1. Đơn đề nghị giải quyết trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.  2. Bản sao chứng thực từ Bằng “Tổ quốc ghi công”.  3. Văn bản ủy quyền. | Đơn đề nghị giải quyết trợ cấp thờ cúng liệt sĩ theo mẫu Mẫu số 18 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 44 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | Người có ông | UBND  cấp xã | a) Trợ cấp một lần, mai táng phí  - Bản khai để giải quyết chế độ ưu đãi khi người có công từ trần  - Bản sao được chứng thực từ giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.  b) Trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng: - Bản khai để giải quyết chế độ ưu đãi khi người có công từ trần  - Bản sao được chứng thực từ giấy báo tử hoặc trích lục khai tử. - Bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với trường hợp thân nhân là con chưa đủ 18 tuổi.  - Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nơi đang theo học đối với trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên đang đi học; nếu đang theo học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giáo dục đại học thì phải có thêm bản sao được chứng thực từ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc giấy xác nhận của cơ sở giáo dục trung học phổ thông về thời điểm kết thúc học.Top of FormBottom of Form | Bản khai để giải quyết chế độ ưu đãi khi người có công từ trần theo Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 45 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | Bảo vệ và chăm sóc trẻ em | UBND  cấp xã | 1. Danh sách trẻ em cần được chuyển hình thức chăm sóc thay thế. 2. Hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế, gồm: + Giấy chứng sinh hoặc giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (nếu có); + Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp theo quy định; + 02 ảnh toàn thân, nhìn thẳng, kích cỡ 8 cm x 10 cm, chụp trong thời gian trước thời điểm lập hồ sơ không quá 06 tháng; + BC đánh giá của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã về hoàn cảnh, tình trạng và nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em. + Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi; + Bản sao QĐ tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế của Chủ tịch UBND cấp xã hoặc Tòa án nhân dân cấp huyện. | Báo cáo đánh giá của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã về hoàn cảnh, tình trạng và nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em (theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP). | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 46 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Bảo vệ và chăm sóc trẻ em | UBND  cấp xã | Đơn đăng ký nhận chăm sóc thay thế. | Đơn đăng ký nhận chăm sóc thay thế (Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP). | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 47 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | Bảo vệ và chăm sóc trẻ em | UBND  cấp xã | 1. BC tiếp nhận thông tin trẻ em và đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em, cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp, cơ quan công an các cấp, UBND cấp xã và người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).  2. Báo cáo đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). 3. Báo cáo thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể tình hình trẻ em (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). 4. Biên bản cuộc họp xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em và các tài liệu khác có liên quan (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). 5. Dự thảo Quyết định phê duyệt và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có). | - Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP  - Đánh giá nguy cơ ban đầu, thực hiện các hiện pháp bảo đảm an toàn tạm thời cho trẻ em theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định 56/2017/NĐ-CP | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 48 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | Bảo vệ và chăm sóc trẻ em | UBND  cấp xã | - Báo cáo cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | - Báo cáo cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 49 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện | Phòng chống tệ nạn xã hội | UBND  cấp xã | 1. Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện của người nghiện hoặc người đại diện hợp pháp theo Mẫu số 22 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP;  2. Bản sao Phiếu kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy của cơ quan có thẩm quyền;  3. Bản phôtô một trong các loại giấy tờ tùy thân: CCCD hoặc chứng minh nhân dân, hộ chiếu, giấy khai sinh (đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi) của người nghiện ma túy. | Mẫu đơn đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện của người nghiện hoặc người đại diện hợp pháp theo Mẫu số 22 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 50 | Hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng | Phòng chống tệ nạn xã hội | UBND  cấp xã | Đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 51 | Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng | Phòng chống tệ nạn xã hội | UBND  cấp xã | Đơn đề nghị miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 52 | Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng | Phòng chống tệ nạn xã hội | UBND  cấp xã | 1. Đơn đăng ký tự nguyện cai nghiện tại cộng đồng của bản thân hoặc gia đình, người giám hộ của người nghiện ma túy. Đơn phải bao gồm các nội dung: tình trạng nghiện ma túy; các hình thức cai nghiện ma túy đã tham gia; tình trạng sức khỏe; cam kết tự nguyện cai nghiện ma túy tại cộng đồng.  2. Bản sơ yếu lý lịch của người nghiện ma túy. | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 53 | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình | Phòng chống tệ nạn xã hội | UBND  cấp xã | 1. Đơn đăng ký tự nguyện cai nghiện tại gia đình của bản thân hoặc gia đình, người giám hộ của người nghiện ma túy. Nội dung đơn phải bao gồm các nội dung: tình trạng nghiện ma túy; các hình thức cai nghiện ma túy đã tham gia; tình trạng sức khỏe; cam kết tự nguyện cai nghiện ma túy tại gia đình.  2. Bản sơ yếu lý lịch của người nghiện ma túy.  3. Kế hoạch cai nghiện cá nhân của người nghiện ma túy. | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 54 | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã, phường | Khiếu nại, tố cáo | UBND  cấp xã | Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 55 | Giải quyết tố cáo tại cấp xã, phường | Khiếu nại, tố cáo | UBND  cấp xã | Đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 56 | Xử lý đơn tại cấp xã, phường | Xử lý đơn | UBND  cấp xã | Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh và các tài liệu, chứng cứ liên quan (nếu có). | Không quy định | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 57 | Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật | Phổ biến giáo dục pháp luật | UBND  cấp xã | Quyết định thôi làm tuyên truyền viên pháp luật | Không quy định | Không tra cứu | Không |
| 58 | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật | Phổ biến giáo dục pháp luật | UBND  cấp xã | Danh sách đề nghị công nhận tuyên truyền viên pháp luật | Không quy định | Không tra cứu | Không |
| 59 | Gia hạn tạm trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 60 | Thông báo lưu trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 61 | Xóa đăng ký thường trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 62 | Khai báo tạm vắng | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 63 | Đăng ký tạm trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 64 | Đăng ký thường trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 65 | Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 66 | Tách hộ | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 67 | Xóa đăng ký tạm trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 68 | Xác nhận thông tin nơi cư trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 69 | Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú | Công an | Công an  cấp xã | 1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú | Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT 01 ban hành kèm theo TT số 56/2021/TT-BCA) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 70 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng | Tín ngưỡng tôn giáo | UBND  cấp xã | 1. Văn bản đăng ký | Văn bản đăng ký (theo Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 71 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | Tín ngưỡng tôn giáo | UBND  cấp xã | 1. Văn bản đăng ký | Văn bản đăng ký (theo Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 72 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng tôn giáo | UBND  cấp xã | 1. Văn bản đăng ký | Văn bản đăng ký (theo Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 73 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng tôn giáo | UBND  cấp xã | 1. Văn bản đăng ký | Văn bản đăng ký (theo Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 74 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | Tín ngưỡng tôn giáo | UBND  cấp xã | 1. Văn bản đăng ký | Văn bản đăng ký (theo Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 75 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | Tín ngưỡng tôn giáo | UBND  cấp xã | 1. Văn bản đăng ký | Văn bản đăng ký (theo Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017) | - Thông tin khai thác dân cư:  1. Họ, chữ đệm và tên  2. Ngày, tháng, năm sinh  3. Giới tính  4. Dân tộc  5. Quốc tịch  6. Nơi cư trú sinh sống  7. Giấy tờ tùy thân | Không |
| 76 | Thủ tục bầu tổ trưởng tổ hòa giải | Hòa giải cơ sở | UBND  cấp xã | 1. Văn bản đề nghị công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải  2. Biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về bầu Tổ trưởng tổ hòa giải viên | không quy định | Không khai thác thông tin | Không |
| 77 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên | Hòa giải cơ sở | UBND  cấp xã | Tờ khai thôi làm hòa giải viên | Giấy đề nghị về việc thôi làm hòa giải viên theo mẫu số 08 phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBMTTQVN | Không khai thác thông tin | Không |
| 78 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tư thục | Giáo dục và đào tạo | UBND  cấp xã | Không quy định | Không có | Không khai thác thông tin | Không |
| 79 | Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tư thục | Giáo dục và đào tạo | UBND  cấp xã | 1. Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tư thục  2. Văn bằng, chỉ chỉ có chứng thực của giáo viên | Không có | Không khai thác thông tin | Không |
| 80 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tư thục | Giáo dục và đào tạo | UBND  cấp xã | 1. Tờ trình đề nghị cho phép thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập;  2. Bản sao văn bằng, chỉ chỉ có chứng thực của giáo viên | Không có | Không khai thác thông tin | Không |
| 81 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại | Giáo dục và đào tạo | UBND  cấp xã | 1. Tờ trình cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại  2. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra.  3. Biên bản kiểm tra | Không có | Không khai thác thông tin | Không |
| 82 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | Giáo dục và đào tạo | UBND  cấp xã | 1. Tờ trình đề nghị cho phép thực hiện chương trình giáo dục tiểu học;  2. Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến phụ trách cơ sở giáo dục;  3. Văn bản nhận bảo trợ của một trường tiểu học cùng địa bàn trong huyện. | Không có | Không khai thác thông tin | Không |
| 83 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | Thủy lợi | UBND  cấp xã | 1.Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018  2.Hồ sơ được phê duyệt  3. Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng. | Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 | Không khai thác thông tin | Không |
| 84 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh | Phòng chống thiên tai | UBND  cấp xã | 1.Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh.  2. Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).  3.Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.  4.Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp xã) | Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh theo mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ | Không khai thác thông tin | Không |
| 85 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai | Phòng chống thiên tai | UBND  cấp xã | 1.Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do thiên tai.  2. Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).  3.Bảng thống kê thiệt hại do thiên tai có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.  4.Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp xã) | Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do thiên tai theo mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ | Không khai thác thông tin | Không |
| 86 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu | Phòng chống thiên tai | UBND  cấp xã | Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP. | Không có | Không khai thác thông tin | Không |